

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES^{*}**)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khê, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 321B-C Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, HCM.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ KIỂM TOÁN CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
THƯƠNG MẠI CỦ CHI



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(**VIETVALUES^{*}**)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 06
2. Báo cáo kiểm toán	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2012 (Tập đoàn)	09 - 10
4. Kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2012 (Tập đoàn)	
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2012 (Tập đoàn)	
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 (Tập đoàn)	13 - 41



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm báo cáo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi và Công ty TNHH Một thành viên Cidicons.

1. Khái quát chung về Công ty

1.1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi là Công ty Cổ phần, được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thương mại Củ Chi theo Quyết định số 2302/QĐ-UB ngày 31 tháng 05 năm 2002 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001163 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 08 năm 2002 và đã trải qua các lần thay đổi sau:

- Đăng ký thay đổi lần thứ nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 06 năm 2003 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh;
- Đăng ký thay đổi lần thứ hai do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 03 năm 2006 về việc tăng vốn điều lệ;
- Đăng ký thay đổi lần thứ ba do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 08 năm 2007 về việc tăng vốn điều lệ;
- Đăng ký thay đổi lần thứ tư do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 10 năm 2008 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh;
- Đăng ký thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 10 năm 2009 về việc tăng vốn điều lệ.
- Đăng ký thay đổi lần thứ 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 11 năm 2010 về việc điều chỉnh ngành, nghề kinh doanh.
- Đăng ký thay đổi lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 7 năm 2011 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh.
- Đăng ký thay đổi lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2012 về việc tăng vốn điều lệ.

Hiện nay Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Mã chứng khoán : CCI.

Vốn điều lệ : 133.986.200.000 đồng.

- **Trụ sở hoạt động:**

- Địa chỉ : ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : +84 (08) 3892 0504 – 3892 1737
- Fax : +84 (08) 3892 1008



1.2. Công ty con

Tên công ty con	Trụ sở	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn	Vốn điều lệ (đồng)
Công ty TNHH MTV Cidicons	Đường D3, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số 0310532364 ngày 21 tháng 12 năm 2010	Xây dựng, dịch vụ	100,00%	10.000.000.000

2. Ngành nghề hoạt động

- Thu mua, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, vật tư nguyên liệu, khí hóa lỏng (đối với xăng dầu, gaz, chỉ hoạt động khi được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật), vật liệu xây dựng;
- Mua bán thủy hải sản, hàng tiêu thụ công nghiệp, hàng may mặc, nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, hàng trang trí nội thất và hàng tiêu dùng cao cấp, thiết bị, vật tư, nguyên liệu các loại, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cơ cở hạ tầng khu công nghiệp;
- Kinh doanh giết mổ heo, trâu, bò (không giết mổ trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Kinh doanh địa ốc: xây dựng nhà xưởng, kho, nhà bán và cho thuê, chuyển nhượng bất động sản;
- Kinh doanh nhà hàng trong khu công nghiệp;
- Dịch vụ lao động;
- Mua bán xương súc vật;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình cầu đường;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ lễ tân;
- Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở), nước sinh hoạt, văn phòng phẩm;
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
- Dịch vụ trồng và chăm sóc cây xanh;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Bán buôn đồ uống có cồn, không cồn (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

3. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

3.1 Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Phan Văn Tới	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tâm	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Ngọc Thành	Ủy viên
Ông Đặng Duy Quân	Ủy viên
Ông Phạm Ngọc Đê	Ủy viên

3.2 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Thanh Nhựt	Trưởng ban
Ông Trần Tân Trung	Ủy viên
Ông Tống Huy Cường	Ủy viên

3.3 Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Phan Văn Tới	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Bạch Tuyết	Kế toán trưởng

4. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 09 đến trang 41.

5. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tập đoàn sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

6. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt -**VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

7. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính (Hợp nhất) của Tập đoàn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính hợp nhất; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo hợp nhất này, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

8. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



PHAN VĂN TỐI
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Số: 2042/13/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỦ CHI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được lập ngày 27 tháng 02 năm 2013 (từ trang 09 đến trang 41) của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi và Công ty TNHH Một thành viên Cidicons (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”).

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên công việc kiểm toán.

Cơ sở kiểm toán

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi (Tập đoàn) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi (Tập đoàn) được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Ở đây, chúng tôi không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý với người đọc rằng:

- Theo thuyết minh báo cáo tài chính mục 5.11, Công ty đầu tư chứng khoán dài hạn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (hiện nay đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi là thành viên Hội đồng quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á), chúng tôi đã nhận được xác nhận từ ba công ty chứng khoán về việc cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á không có giao dịch tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 nên chúng tôi không có sở sở để xác định giá cổ phiếu tại thời điểm này. Theo điểm 1.b, điều 5, phần II, Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc trích lập các khoản dự phòng, trường hợp không xác định được giá chứng khoán trên thị trường thì các doanh nghiệp không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Việc trích lập này sẽ được điều chỉnh (hoặc ảnh hưởng, nếu có) khi có cơ sở xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường theo quy định;
- Báo cáo tài chính hợp nhất này là của Tập đoàn không bao gồm báo cáo của hoạt động duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp. Hoạt động duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp được trình bày trong một báo cáo tài chính riêng căn cứ theo quyết định số 43/2008/QĐ-BTC ngày 25 tháng 06 năm 2008 của Bộ Tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2013.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 1523/KTV
Chữ ký được ủy quyền

Noi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES

Đào Vũ Thiên Long - Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1739/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tập đoàn)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN			
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	154.328.786.910	104.664.427.528
111	1. Tiền		124.491.518.858	82.437.322.941
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.626.812.665	318.722.941
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120.864.706.193	82.118.600.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.083.553.644	14.462.555.652
131	1. Phải thu của khách hàng	5.2	5.858.211.901	9.371.509.599
132	2. Trả trước cho người bán	5.3	1.177.946.159	2.333.338.586
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	2.555.850.584	3.266.162.467
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(508.455.000)	(508.455.000)
140	IV. Hàng tồn kho		19.736.824.699	7.637.599.476
141	1. Hàng tồn kho	5.5	19.736.824.699	7.637.599.476
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.016.889.709	126.949.459
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		813.310.095	16.635.287
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.6	203.579.614	110.314.172
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		397.225.138.848	402.994.327.654
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		53.127.979.802	56.788.684.431
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.7	26.810.652.489	30.011.924.233
222	- <i>Nguyên giá</i>		43.197.052.135	43.596.984.185
223	- <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(16.386.399.646)	(13.585.059.952)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.8	3.339.754.988	3.431.923.724
228	- <i>Nguyên giá</i>		3.722.990.909	3.722.990.909
229	- <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(383.235.921)	(291.067.185)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.9	22.977.572.325	23.344.836.474
240	III. Bất động sản đầu tư	5.10	203.589.864.296	206.048.729.223
241	- <i>Nguyên giá</i>		249.001.333.833	242.431.434.533
242	- <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(45.411.469.537)	(36.382.705.310)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		139.834.800.000	139.834.800.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	5.11	139.834.800.000	139.834.800.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
260	V. Lợi thế thương mại		-	-
270	VI. Tài sản dài hạn khác		672.494.750	322.114.000
271	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	-
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
278	3. Tài sản dài hạn khác	5.12	672.494.750	322.114.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		551.553.925.758	507.658.755.182

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		361.902.878.750	364.948.885.430
310	I. Nợ ngắn hạn		29.875.122.359	26.574.820.814
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.13	1.960.000.000	1.960.000.000
312	2. Phải trả người bán	5.14	438.942.688	1.076.652.733
313	3. Người mua trả tiền trước		24.767.542	299.200
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.15	1.940.035.375	978.924.141
315	5. Phải trả người lao động		-	-
316	6. Chi phí phải trả		-	1.038.468.286
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.16	22.234.871.441	17.531.096.622
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.276.505.313	3.989.379.832
330	II. Nợ dài hạn		332.027.756.391	338.374.064.616
333	1. Phải trả dài hạn khác	5.17	237.627.500	196.950.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	5.18	4.832.179.000	6.792.179.000
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	114.945.122
337	5. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	6. Doanh thu chưa thực hiện	5.19	326.957.949.891	331.269.990.494
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		189.651.047.008	142.709.869.752
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.20	189.651.047.008	142.709.869.752
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		133.986.200.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		42.505.274.000	41.790.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(4.118.929.325)	(4.118.929.325)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		8.993.294.550	7.873.442.922
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		8.285.207.783	7.165.356.155
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
421	8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
500	C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		551.553.925.758	507.658.755.182

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
2. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ TIỀN

Kế toán trưởng

VŨ THỊ BẠCH TUYẾT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2013.



PHAN VĂN TÓI

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tập đoàn)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	392.609.301.565	344.244.049.492
03	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		392.609.301.565	344.244.049.492
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	367.363.458.940	320.035.947.080
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.245.842.625	24.208.102.412
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	19.240.169.206	21.866.574.431
22	7. Chi phí tài chính		-	789.148.802
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	216.708.521
24	8. Chi phí bán hàng	6.4	10.972.882.727	9.194.082.970
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.5	5.588.896.376	5.681.240.730
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.924.232.728	30.410.204.341
31	11. Thu nhập khác		1.754.767.567	520.510.054
32	12. Chi phí khác		490.792.470	168.072.081
40	13. Lợi nhuận khác		1.263.975.097	352.437.973
50	14. Lợi nhuận/ lỗ của công ty liên kết, liên doanh		-	-
60	15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế		29.188.207.825	30.762.642.314
61	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.6	5.674.544.416	4.938.269.309
62	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
70	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		23.513.663.409	25.824.373.005
71	18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
72	18.2 Lợi nhuận sau thuế thu nhập của cổ đông của công ty mẹ		23.513.663.409	25.824.373.005
80	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.7	2.317	2.934

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ TIỄN

Kế toán trưởng

VŨ THỊ BẠCH TUYẾT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2013.



PHAN VĂN TỐI

BÁO CÁO LUU CHUYEN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tập đoàn)
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LUU CHUYEN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		415.999.023.032	371.422.003.814
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	(406.742.175.893)	(355.336.789.149)	
03	3. Tiền trả cho người lao động	(7.101.650.276)	(7.155.795.850)	
04	4. Tiền chi trả lãi vay	-	(215.817.722)	
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.731.980.569)	(7.532.882.900)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	43.276.754.622	83.878.544.099	
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(37.072.211.882)	(29.426.359.414)	
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	3.627.759.034	55.632.902.878	
II. LUU CHUYEN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(7.624.248.313)	(12.849.037.764)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	759.130.000	2.406.539	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(83.957.000.000)	(56.531.500.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	83.957.000.000	56.531.500.000	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	17.402.036.696	744.414.567	
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	10.536.918.383	(12.102.216.658)	
III. LUU CHUYEN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	44.354.974.000	-	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(60.000.000)	(1.998.486.415)	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	68.521.000.000	
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(1.960.000.000)	(70.481.000.000)	
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính	-	-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(14.445.455.500)	(19.080.008.650)	
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư tài chính</i>	27.889.518.500	(23.038.495.065)	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	42.054.195.917	20.492.191.155	
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	82.437.322.941	61.943.165.595	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.966.191	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	5.1	124.491.518.858	82.437.322.941

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ TIẾN

Kế toán trưởng

VŨ THỊ BẠCH TUYẾT

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 27 tháng 02 năm 2013.



PHAN VĂN TỐI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tập đoàn)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi và Công ty TNHH Một thành viên Cidicons) (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là loại hình công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây dựng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Thu mua, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, vật tư nguyên nhiên liệu, khí hóa lỏng (đối với xăng dầu, gaz, chỉ hoạt động khi được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật), vật liệu xây dựng;
- Mua bán thủy hải sản, hàng tiêu thụ công nghiệp, hàng may mặc, nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, hàng trang trí nội thất và hàng tiêu dùng cao cấp, thiết bị, vật tư, nguyên liệu các loại, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cơ cở hạ tầng khu công nghiệp;
- Kinh doanh giết mổ heo, trâu, bò (không giết mổ trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Kinh doanh địa ốc: xây dựng nhà xưởng, kho, nhà bán và cho thuê, chuyển nhượng bất động sản;
- Kinh doanh nhà hàng trong khu công nghiệp;
- Dịch vụ lao động;
- Mua bán xương súc vật;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình cầu đường;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ lễ tân;
- Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở), nước sinh hoạt, văn phòng phẩm;
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp;

- Dịch vụ trồng và chăm sóc cây xanh;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Bán buôn đồ uống có cồn, không cồn (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

1.4 Đặc điểm hoạt động của Công ty

- Tổng số công ty con: 01
 - Số lượng công ty con hợp nhất 01
 - Số lượng công ty con không hợp nhất 0
- Danh sách các công ty con:
 - Tên công ty : Công ty TNHH Một thành viên CIDICONS
 - Địa chỉ : Đường D3, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.
 - Tỷ lệ : 100,00%.
 - Thời gian bắt đầu đi vào hoạt động của công ty con: ngày 01 tháng 01 năm 2011 (thành lập mới).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái do Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Tỷ giá hạch toán 31/12/2012: 20.828VNĐ/USD.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi và báo cáo tài chính của các công ty con và phần quyền lợi của công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty.
- Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.
- Kết quả hoạt động của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.
- Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.
- Số dư tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.
- Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá trị hợp lý kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý diễn ra tại ngày trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất

kinh doanh. Các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thửa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: bao gồm Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi;
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.4 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tồn thất để lập dự phòng.

4.5 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

- **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

- | | |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 02 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 05 - 10 năm |
| - Tài sản khác | 05 – 10 năm |

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4.13 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ
- Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp: 25%

Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 của hoạt động thương mại (kinh doanh xăng dầu, gas, bia,...) và thu nhập khác đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC - Hướng dẫn nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/7/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân – ban hành ngày 21 tháng 8 năm 2012 của Bộ tài chính do Công ty đáp ứng các tiêu chí về lao động (số lao động bình quân nhỏ hơn 300 người) theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Các loại thuế khác theo qui định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được sắp xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bão lanh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn; các khoản phải thu khách hàng; các khoản phải thu khác; và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính, nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tất cả khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán; các khoản phải trả khác và các khoản nợ và vay.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phúc hợp

Công cụ tài chính phúc hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phúc hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.18 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	2.799.950.000	17.506.500
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	826.862.665	301.216.441
5.1.3	Các khoản tương đương tiền	120.864.706.193	82.118.600.000
	Tổng cộng	124.491.518.858	82.437.322.941

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối năm	Đầu năm
		Việt Nam đồng (VND)	Việt Nam đồng (VND)
1	Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Củ Chi	402.411.836	139.571.545
2	Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Củ Chi	166.692.517	91.643.436
3	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	4.895.652	53.235.468
4	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM	8.573.115	8.385.295
5	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh Củ Chi	238.405.314	2.893.187
6	Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh TP.HCM	1.407.589	1.361.353
7	Ngân hàng TMCP Phương Nam – Chi nhánh Củ Chi	1.131.505	1.402.064
8	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Củ Chi	1.013.497	1.365.587
9	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Củ Chi	1.060.227	1.074.827
10	Công ty CP Chứng khoán TP.HCM	1.271.413	283.679
	Tổng cộng	826.862.665	301.216.441

5.1.3 Các khoản tương đương tiền

STT	Ngân hàng	Cuối năm	Đầu năm
1	Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Củ Chi	102.944.000.000	43.970.000.000
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	7.500.000.000	30.448.600.000
3	Ngân hàng TMCP Phương Nam – Chi nhánh Củ Chi	8.947.000.000	6.700.000.000
4	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh Tây Bắc	1.430.000.000	1.000.000.000
5	Các ngân hàng khác	43.706.193	-
	Tổng cộng	120.864.706.193	82.118.600.000

5.2 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Shinh Việt Nam	704.872.355	1.055.697.077
- Công ty TNHH Hansae Việt Nam	701.933.530	566.401.530
- Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Dịch vụ Lộc Thiên Phúc	668.245.550	103.536.200
- Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Đức Hiển	466.914.449	-
- Doanh nghiệp tư nhân Đức Toàn	383.688.100	356.751.900
- Khách hàng khác	2.932.557.917	7.289.122.892
Cộng	5.858.211.901	9.371.509.599

5.3 Trả trước người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Xăng dầu khu vực 2	1.057.046.159	1.987.331.870
- Người bán khác	120.900.000	346.006.716
Cộng	1.177.946.159	2.333.338.586

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	485.152.612	957.444.444
- Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Củ Chi	584.396.524	584.396.524
- Phan Công Lèo	562.664.000	562.664.000
- Công ty TNHH Cơ khí Bến Thành	496.175.000	496.175.000
- Phải thu khác	427.462.448	665.482.499
Cộng	2.555.850.584	3.266.162.467

5.5 Hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.5.1	Hàng mua đang đi đường	11.145.521.443	182.899.525
5.5.2	Nguyên liệu, vật liệu	-	-
5.5.3	Công cụ, dụng cụ	-	-
5.5.4	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	1.493.712.440
5.5.5	Thành phẩm	-	-
5.5.6	Hàng hóa	8.591.303.256	5.960.987.511
5.5.7	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho		19.736.824.699	7.637.599.476

5.5.1 Hàng mua đang đi trên đường

Là xăng dầu người bán giữ hộ.

5.5.6 Hàng hóa

Chủ yếu là xăng dầu còn tồn trong kho của Công ty.

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng của nhân viên công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi
 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (Tập đoàn)(tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	26.602.977.099	5.930.010.407	7.833.395.132	2.721.609.163	508.992.384	43.596.984.185
2. Tăng trong năm	-	31.201.760	-	48.345.454	-	79.547.214
3. Giảm trong năm	479.479.264	-	-	-	-	479.479.264
4. Số cuối năm	26.123.497.835	5.961.212.167	7.833.395.132	2.769.954.617	508.992.384	43.197.052.135
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	6.449.965.723	2.360.012.841	3.150.632.190	1.383.336.933	241.112.265	13.585.059.952
2. Tăng trong năm	1.241.617.500	727.176.450	791.706.169	271.337.160	47.398.437	3.079.235.716
3. Giảm trong năm	277.896.022	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	7.413.687.201	3.087.189.291	3.942.338.359	1.654.674.093	288.510.702	16.386.399.646
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	20.153.011.376	3.569.997.566	4.682.762.942	1.338.272.230	267.880.119	30.011.924.233
2. Tại ngày cuối năm	18.709.810.634	2.874.022.876	3.891.056.773	1.115.280.524	220.481.682	26.810.652.489

Trong đó: Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.778.977.964 đồng.

5.8 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	3.722.990.909	3.722.990.909
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	3.722.990.909	3.722.990.909
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	291.067.185	291.067.185
2. Tăng trong năm	92.168.736	92.168.736
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	383.235.921	383.235.921
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	3.431.923.724	3.431.923.724
2. Tại ngày cuối năm	3.339.754.988	3.339.754.988

(*) Là Quyền sử dụng đất trạm kinh doanh xăng dầu số 6 Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 274582 ngày 25 tháng 09 năm 2009 với thời hạn thuê 50 năm, diện tích 418 m² tại xã Tân Thông Hột, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Khu nhà xưởng 4ha	11.983.670.279	12.605.053.090
- Đèn bù giải tỏa khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi	2.827.619.900	2.827.619.900
- Khu tái định cư tại khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi	1.606.727.883	1.398.867.224
- Chi phí thành lập khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi giai đoạn 2	4.606.692.089	1.348.846.567
- Các hạng mục khác	1.952.862.174	5.164.449.693
Cộng	22.977.572.325	23.344.836.474

5.10 Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	126.835.096.412	115.596.338.121	242.431.434.533
2. Tăng trong năm	-	6.569.899.300	6.569.899.300
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	126.835.096.412	122.166.237.421	249.001.333.833
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	17.142.016.608	19.240.688.702	36.382.705.310
2. Tăng trong năm	3.056.943.066	5.971.821.161	9.028.764.227
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	20.198.959.674	25.212.509.863	45.411.469.537
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	109.693.079.804	96.355.649.419	206.048.729.223
2. Tại ngày cuối năm	106.636.136.738	96.953.727.558	203.589.864.296

(*) Là Quyền sử dụng đất khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi (gồm chi phí thuê đất, chi phí đền bù giải tỏa, giải phóng mặt bằng...để hình thành khu công nghiệp).

5.11 Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư chứng khoán dài hạn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (số lượng 8.426.047 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu).

Trong năm, Công ty nhận cổ tức được chia từ khoản đầu tư này trị giá 5.055.628.200 đồng (xem thuyết minh 6.3).

Trong đó: 1.000.000 cổ phiếu được cầm cố cho khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư và Phát triển Đô thị thành phố Hồ Chí Minh.

5.12 Tài sản dài hạn khác

Là các khoản đi ký quỹ, ký cược cho người bán.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Hưng Long (Ký quỹ mua bã hèm bia)	100.000.000	100.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex (Cược vỏ bình gas)	227.000.000	172.500.000
- Các đối tượng khác (Cược vỏ két bia)	345.494.750	49.614.000
Cộng	672.494.750	322.114.000

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

Là khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2013 cho Quỹ Đầu tư và Phát triển Đô thị thành phố Hồ Chí Minh.

5.14 Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Nội Thương Bắc	1.230.001.201	198.562.595
- Công ty TNHH Gas Petrolimex	259.745.640	197.299.080
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	171.517.500	-
- Người bán khác	7.679.548	879.353.653
Công	438.942.688	1.076.652.733

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Là thuế thu nhập doanh nghiệp.

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức phải trả	16.151.490.365	13.429.299.940
- Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế	2.600.115.358	-
- Công ty TNHH Điện hơi Công nghiệp Tín Thành	953.127.324	1.493.626.932
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op	600.000.000	600.000.000
- Lê Văn Đúng	584.396.524	584.396.524
- Các khoản phải trả khác	1.345.741.870	1.423.773.226
Công	22.234.871.441	17.531.096.622

5.17 Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận tiền ký quỹ mua hàng của khách hàng.

5.18 Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay của Quỹ Đầu tư và Phát triển Đô thị thành phố Hồ Chí Minh.

Hợp đồng tín dụng số 10/2008/HĐTD-QĐT-TD ngày 24/01/2008 thời hạn vay 8 năm, mục đích để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Khoản vay trên được cầm cố bằng 1.000.000 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á, mệnh giá 10.000đ/CP.

Ngân sách hỗ trợ 100,00% lãi vay theo Quyết định 1016/QĐ-UBND ngày 07/03/2009 của UBND Tp. Hồ Chí Minh.

5.19 Doanh thu chưa thực hiện

Là khoản nhận trước tiền thuê đất khu công nghiệp của khách hàng.

Chi tiết gồm:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	145.281.639.512	149.282.346.085
- Công ty Cổ phần Cao su Sài Gòn Kymdan	38.278.068.542	39.415.383.705
- Công ty TNHH Hansae Việt Nam	34.719.881.516	34.539.469.907
- Công ty TNHH Shinh Việt Nam	12.560.977.802	12.990.322.089
- Các khách hàng khác	96.117.382.519	95.042.468.708
Cộng	326.957.949.891	331.269.990.494

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi
 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (Tập đoàn) (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.20 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần (*)	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	41.850.000.000	(2.180.442.910)	(4.183.571)	6.655.635.762	5.947.548.995	-	142.268.558.276
Tăng trong năm trước	-	-	(1.938.486.415)	584.780.623	1.217.807.160	1.217.807.160	25.063.799.086	26.145.707.614
Giảm trong năm trước	-	60.000.000	-	580.597.052	-	-	25.063.799.086	25.704.396.138
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	90.000.000.000	41.790.000.000	(4.118.929.325)	-	7.873.442.922	7.165.356.155	-	142.709.869.752
Tăng trong năm	43.986.200.000	775.274.000	-	-	1.119.851.628	1.119.851.628	23.513.663.409	70.514.840.665
Giảm trong năm ^(*)	-	60.000.000	-	-	-	-	23.513.663.409	23.573.663.409
Số dư cuối năm	133.986.200.000	42.505.274.000	(4.118.929.325)	-	8.993.294.550	8.285.207.783	-	189.651.047.008

(*)Thặng dư vốn cổ phần giảm trong năm được dùng cho mục đích tư vấn phát hành thêm cổ phiếu của Công ty.

▪ *Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu*

<i>Chi tiết góp vốn đầu tư chủ sở hữu:</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Cổ đông Nhà nước ^(*)	22,67%	30.375.000.000	20.250.000.000
Cổ đông khác	77,33%	103.611.200.000	69.750.000.000
Cộng	100,00%	133.986.200.000	90.000.000.000

(*) Cổ đông nhà nước là Công ty đầu tư tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh.

▪ *Cổ phiếu*

<i>Chi tiết gồm:</i>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.398.620	9.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.398.620</i>	<i>9.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.398.620	9.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.398.620</i>	<i>9.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	202.760	202.760
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>202.760</i>	<i>202.760</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.195.860	8.797.240
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.195.860</i>	<i>8.797.240</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

▪ *Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm:*

Số dư đầu năm (1)	
Tăng trong năm (2)	23.513.663.409
– Lợi nhuận kế toán Công ty mẹ	22.623.265.218
– Lợi nhuận kế toán Công ty con	890.398.191
Phân phối quỹ trong năm (*):	23.513.663.409
+ Quỹ xã hội	226.232.652
+ Quỹ dự phòng tài chính	1.119.851.628
+ Quỹ đầu tư phát triển	1.119.851.628
+ Quỹ khen thưởng	2.296.932.124
+ Quỹ phúc lợi	1.144.378.286
+ Chia cổ tức	16.797.774.425
+ Lợi nhuận chuyển về công ty mẹ	808.642.666

Số dư cuối năm

(*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận căn cứ theo Bản đề nghị trích quỹ và cổ tức năm 2012 ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tổng Giám đốc công ty.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	365.054.277.656	317.873.900.084
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.282.456.000	23.490.451.328
- Doanh thu hoạt động xây dựng	2.272.567.909	2.879.698.080
Cộng	392.609.301.565	344.244.049.492

6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa	355.523.629.746	308.751.193.741
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.912.778.144	8.845.429.811
- Giá vốn hoạt động xây dựng	1.927.051.050	2.439.323.528
Cộng	367.365.058.940	320.035.947.080

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	12.911.997.218	10.972.150.545
- Cổ tức, lợi nhuận được chia ^(*)	5.864.270.866	10.183.989.428
- Lãi bán hàng trả chậm	413.067.789	704.634.716
- Doanh thu tài chính khác	50.833.333	5.799.742
Cộng	19.240.169.206	21.866.574.431

(*) Trong đó Công ty được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á chia cổ tức năm 2011 (8.426.047 cổ phiếu) với tỷ lệ 6% mệnh giá cổ phiếu tương ứng với số tiền là 5.055.628.200 đồng.

6.4 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	5.353.334.036	4.786.133.567
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	77.727.638	155.031.365
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.663.466.393	2.551.757.393
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.873.627.362	1.193.735.820
- Chi phí bằng tiền khác	1.004.727.298	507.424.825
Cộng	10.972.882.727	9.194.082.970

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	3.289.492.236	2.948.483.178
- Chi phí vật liệu quản lý	95.356.157	132.128.121
- Chi phí đồ dùng văn phòng	82.322.052	100.356.269
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	500.148.631	528.331.629
- Thuế, phí và lệ phí	40.171.909	19.665.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	708.397.338	936.408.220
- Chi phí dự phòng	-	248.087.500
- Chi phí bằng tiền khác	873.008.053	767.780.813
Cộng	5.588.896.376	5.681.240.730



6.6 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết gồm:

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp công ty mẹ	5.334.411.686	4.675.753.088
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp công ty con	340.132.730	262.516.221
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.674.544.416	4.938.269.309

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.513.663.409	25.824.373.005
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.513.663.409	25.824.373.005
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.146.954	8.800.319
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.317	2.934

6.8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:

	Năm nay	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	918.899.842	3.410.593.654
- Chi phí nhân công	9.176.923.772	8.938.638.697
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.200.168.679	11.395.852.233
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.722.666.354	2.478.433.026
- Chi phí khác bằng tiền	1.923.274.759	1.428.295.869
Cộng	26.941.933.406	27.651.813.479

7 THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

7.1 Tiền lương và tiền thưởng của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên chủ chốt^(*) của Công ty

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	3.177.251.858	2.738.739.958
- Tiền thưởng	1.403.733.858	941.944.000
Công	4.580.985.716	3.680.683.958

^(*)Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.

7.2 Mối quan hệ với các bên liên quan

Tên khách hàng	Mối liên hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Một thành viên CIDICONS	Công ty con chiếm tỷ lệ 100%	Góp vốn	10.000.000.000
		Khoản phải thu	825.595.666
		Doanh thu	54.785.185
Ngân hàng TMCP Việt Á	Đầu tư khác, tỷ lệ 2,72%	Góp vốn	139.834.800.000
		Khoản phải thu (lãi tiền gửi)	413.918.778
		Tiền gửi ngân hàng	403.819.425
		Tương đương tiền	102.944.000.000

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi
 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (Tập đoàn) (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

7.3 Báo cáo bộ phận

STT	Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại	Hoạt động bất động sản	Hoạt động xây dựng	Hoạt động khác	Hoạt động tài chính	Tổng
Năm trước							
1	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	317.966.504.815	15.663.872.125	2.879.698.080	7.733.974.472	21.866.574.431	366.110.623.923
2	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
3	Giá vốn	302.351.311.733	8.308.622.902	2.155.289.335	7.220.723.110	-	320.035.947.080
4	Chi phí tài chính	-	-	-	-	789.148.802	-
5	Chi phí bán hàng	8.657.266.202	426.479.861	-	110.336.907	-	9.194.082.970
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.569.466.624	225.104.028	586.662.268	300.007.810	-	5.681.240.730
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.388.460.256	6.703.665.334	137.746.477	102.906.645	21.077.425.629	30.410.204.341
Năm nay							
1	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	365.054.277.656	16.653.716.396	2.272.567.909	8.628.739.604	19.240.169.206	411.849.470.771
2	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
3	Giá vốn	348.300.614.319	9.410.170.489	1.705.178.999	7.947.495.133	-	367.363.458.940
4	Chi phí tài chính						
5	Chi phí bán hàng	10.322.408.651	470.906.593	-	179.567.483	-	10.972.882.727
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.381.827.972	199.898.275	577.897.346	429.272.783	-	5.588.896.376
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.049.426.714	6.572.741.039	(10.508.436)	72.404.205	19.240.169.206	27.924.232.728

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

7.4 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Đầu tư vào công ty chưa niêm yết	139.834.800.000	139.834.800.000	139.834.800.000	139.834.800.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.491.518.858	82.437.322.941	124.491.518.858	82.437.322.941
Phải thu khách hàng	5.858.211.901	9.371.509.599	5.858.211.901	9.371.509.599
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(508.455.000)	(508.455.000)	(508.455.000)	(508.455.000)
Trả trước cho người bán	1.177.946.159	2.333.338.586	1.177.946.159	2.333.338.586
Các khoản phải thu khác	2.555.850.584	3.266.162.467	2.555.850.584	3.266.162.467
Tài sản ngắn hạn khác	203.579.614	110.314.172	203.579.614	110.314.172
Cộng	273.613.452.116	236.844.992.765	273.613.452.116	236.844.992.765
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	6.792.179.000	8.752.179.000	6.792.179.000	8.752.179.000
Phải trả cho người bán	438.942.688	1.076.652.733	438.942.688	1.076.652.733
Người mua trả tiền trước	24.767.542	299.200	24.767.542	299.200
Phải trả khác	22.472.498.941	17.728.046.622	22.472.498.941	17.728.046.622
Cộng	29.728.388.171	27.557.177.555	29.728.388.171	27.557.177.555

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của cá khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty chưa niêm yết căn cứ vào giá trị ghi sổ đầu tư ngày 31 tháng 12 năm 2012 do không xác định được giá trị chứng khoán giao dịch trên thị trường.

7.5 Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố 1.000.000 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á, mệnh giá 10.000đ/CP để cầm cố cho khoản vay của ngân hàng (xem phần thuyết minh 5.11). Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản cầm cố này.

7.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường;
- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

7.6.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của Công ty bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Các khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi được Ngân sách hỗ trợ 100% lãi vay theo Quyết định 1016/QĐ-UBND ngày 07/03/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nên không chịu nhiều ảnh hưởng của biến động về lãi suất.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro về giá cả nguyên vật liệu xây dựng do thực hiện các công trình xây dựng. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm.

7.6.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7.6.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty theo các hợp đồng thuê đất và nhà xưởng đã ký kết.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Vay và nợ	1.960.000.000	4.832.179.000	6.792.179.000
Phải trả cho người bán	438.942.688	-	438.942.688
Người mua trả tiền trước	24.767.542	-	24.767.542
Các khoản phải trả khác	22.234.871.441	237.627.500	22.472.498.941
Cộng	24.658.581.671	5.069.806.500	29.728.388.171
Số đầu năm			
Vay và nợ	1.960.000.000	6.792.179.000	8.752.179.000
Phải trả cho người bán	1.076.652.733	-	1.076.652.733
Người mua trả tiền trước	299.200	-	299.200
Các khoản phải trả khác	17.531.096.622	196.950.000	17.728.046.622
Cộng	20.568.048.555	6.989.129.000	27.557.177.555

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2013.

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ TIẾT

Kế toán trưởng

VŨ THỊ BẠCH TUYẾT



PHAN VĂN TỐI